dí shì

的士

noun · taxi

Example Sentences

Wǒ zuò dí shì qù jī chǎng
我坐的士去机场。

I take a taxi to the airport.

Tā zài lù biān lán le yī liàng dí shì
他在路边拦了一辆的士。

He hailed a taxi on the roadside.

Dí shì sī jī zhī dào jìn lù
的士司机知道近路。

The taxi driver knows a shortcut.

Trace each character, then write the word on your own.

的 的 的 的 的 的 的 的 的 的 的

士 士 士 士 士 士